DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 3520 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Vinso Labs**
Laboratory:	***Vinso Labs Testing Laboratory***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Vinso Labs**
Organization:	***Vinso Labs Co., Ltd.***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 1649**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Hoàng Văn Huỳnh**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *16* **/ 11 /2026 đến ngày** *15* **/ 11/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Đường N1, KCN Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên** ***N1 Street, Yen My II Industrial Park, Yen My commune, Hung Yen Province***
Địa điểm/ *Location*:	**Đường N1, KCN Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên** ***N1 Street, Yen My II Industrial Park, Yen My commune, Hung Yen Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0221 6282226**
E-mail:	**trong.pham@vinso-labs.com**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Các linh kiện, trang thiết bị điện điện tử, các chi tiết và sản phẩm cơ khí** ***electrical and electronic components, mechanical components***	Thử rung (hình sin) *Vibration test (sinusoidal)*	**Z-axis:** Tần số/ *Frequency*: (5 ~ 3 000) Hz Biên độ dịch chuyển lớn nhất/ *Maximum displacement*: 76 mm Gia tốc lớn nhất/ *Maximum acceleration*: 980 m/s^2 **X,Y-axis:** Tần số/ *Frequency*: (5 ~ 2 000) Hz Biên độ dịch chuyển lớn nhất/ *Maximum displacement*: 66 mm Gia tốc lớn nhất/ *Maximum acceleration*: 304 m/s^2 Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: 800 x 800 x 800 mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 300 kg	IEC 60068-2-6:2007
2.		Thử rung (ngẫu nhiên băng tần rộng) *Vibration test (broad band random)*	**Z-axis:** Tần số/ *Frequency*: (5 ~ 3 000) Hz Biên độ dịch chuyển lớn nhất/ *Maximum displacement*: 76 mm Gia tốc lớn nhất/ *Maximum acceleration*: 980 m/s^2 **X,Y-axis:** Tần số/ *Frequency*: (5 ~ 2 000) Hz Biên độ dịch chuyển lớn nhất/ *Maximum displacement*: 66 mm Gia tốc lớn nhất/ *Maximum acceleration*: 304 m/s^2 Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: 800 x 800 x 800 mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 300 kg	IEC 60068-2-64:2008 +AMD1:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
3.	**Các linh kiện, trang thiết bị điện điện tử, các chi tiết và sản phẩm cơ khí** ***electrical and electronic components, mechanical components***	Thử sốc *Shock test*	Thời lượng tương ứng của xung định mức/ *Corresponding duration of the nominal pulse*: (2 ~ 30) ms Dạng xung/ *Pulse shape: Half sine* Gia tốc lớn nhất/ *Maximum acceleration*: 980 m/s^2 Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (800 x 800 x 800) mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 300 kg	IEC 60068-2-27:2008
4.	**Các linh kiện điện và điện tử, các chi tiết cơ khí** ***Electrical and electronic components, mechanical components***	Thử môi trường nóng khô *Dry heat environmental test*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (25 ~ 300) °C Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (1 000 x 1 000 x 1 000) mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 100 kg	IEC 60068-2-2:2025
5.		Thử môi trường lạnh *Cold environmental test*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (- 60 ~ 5) °C Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (500 x 600 x 700) mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 50 kg	IEC 60068-2-1:2025
6.		Thử thay đổi nhiệt độ *Change of temperature test*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (-40 ~ 90) °C (4 ~ 5) °C/min Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (500 x 600 x 700) mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 50 kg	IEC 60068-2-14:2023
7.		Thử môi trường nóng ẩm, chu kỳ Db và Z/AD *Damp heat, cyclic environmental Db and Z/AD test*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (-60 ~ 150) °C Độ ẩm/ *Humidity*: (25 ~ 98) %RH Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (500 x 600 x 700) mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 50 kg	IEC 60068-2-30:2025 IEC 60068-2-38:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Các linh kiện điện và điện tử, các chi tiết cơ khí** ***Electrical and electronic components, mechanical components***	Thử nghiệm môi trường nóng ẩm, không đổi *Damp heat, steady state environmental test*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (-60 ~ 150) °C Độ ẩm/ *Humidity*: (25 ~ 98) %RH Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (500 x 600 x 700) mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 50 kg	IEC 60068-2-78:2025
9.	**Các hệ thống điện điện tử và linh kiện trên ô tô** ***Electrical and electronic systems and components for automobiles***	Thử tác động khí hậu *Climatic loads test*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (-60 ~ 150) °C Độ ẩm/ *Humidity*: (25 ~ 98) %RH Bức xạ mặt trời/ *Irradiance*: (0,3 ~ 1,55) W/m^2	ISO 16750-4:2023 (trừ/*exclude* 5.4; 5.9; 5.12)
10.	**Các linh kiện điện và điện tử, các chi tiết cơ khí** ***Electrical and electronic components, mechanical components***	Thử Ka: Phun sương muối *Test Ka: Salt mist*	Nhiệt độ/ *Temperature*: (25 ~ 70) °C Độ ẩm/ *Humidity*: (25 ~ 98) %RH Mật độ/*Salt Fog Deposition*: (1 ~ 2) mL/ 80 cm²/h Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (1 600 x 500 x 2 000) mm Thể tích mẫu: ≤ 20 % thể tích buồng/ *Specimen volume:* ≤ 20 % *of chamber volume* Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 100 kg	IEC 60068-2-11:2021
11.		Thử Kb: phun sương muối, chu kỳ *Test Kb: Salt mist, cyclic*	Mật độ/*Salt Fog Deposition*: (1 ~ 2) mL / 80 cm²/h Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (1 600 x 500 x 2 000) mm Tải trọng tối đa/ *Maximum load* 100 kg	IEC 60068-2-52:2017
12.	**Vỏ ngoài của thiết bị điện** ***Enclosures for electrical equipment***	Thử cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (IP 5X, IP 6X) *Degree of protection test (IP 5X, IP 6X)*	Kích thước làm việc/ *Working size*: (1 x 1 x 1) m Nhiệt độ/ *Temperature*: (25 ~ 60) °C Áp suất/ *Pressure*: (0 ~ -6) kPa	IEC 60529:1989 +AMD1:1999 +AMD2:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Vỏ bọc thiết bị điện của phương tiện giao thông đường bộ** ***Enclosures of the electrical equipment of road vehicles***	Thử cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (IPX3 ~ IPX9K) *Degree of protection test (IPX3 ~ IPX9K)*	Kích thước buồng thử/ *Test chamber dimensions*: (1 x 1 x 1) m Bán kính ống R/ *Pipe radius* (200 ~ 800) mm	ISO 20653:2023
14.	**Vật liệu sử dụng trong xe ô tô chở khách, xe tải và xe buýt (như đệm ghế, tựa lưng, dây an toàn, trần xe, tay vịn, tấm ốp bao gồm cửa, mặt trước, mặt sau, mặt bên, giá để đồ trong khoang tựa đầu, thảm trải sàn, tấm che nắng, rèm cửa, mành che nắng, nắp chụp bánh xe, nắp khoang động cơ, tấm phủ nệm)** ***Material used inside road vehicles (such as Seat cushions, seat backs, seat belts, headlining, convertible tops, arm rests, all trim panels including door, front, rear, and side panels, compartment shelves, head restraints, floor coverings, sunvisors, curtains, shades, wheel housing covers, engine compartment covers, mattress covers)***	Thử tính bắt cháy của vật liệu sử dụng trong xe ô tô chở khách, xe tải và xe buýt *Flammability of interior materials use in passenger cars, trucks and buses*	Kích thước bên trong tủ/ *The interior of the cabinet*: (381 x 203 x 356) mm	49 CFR § 571.302 (FMVSS No. 302)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Bộ phận bằng nhựa** ***Plastic part***	Thử tiếp xúc với nguồn sáng trong phòng thí nghiệm. Phương pháp đèn hồ quang xenon *Exposure to laboratory light sources test Xenon-arc lamps method*	Bức xạ mặt trời/ *Irradiance*: (0,3 ~ 120) W/m^2 Bước sóng/ *Wavelength* (300 ~ 420) nm Nhiệt độ/ *Temperature:* (20 ~ 90) °C Độ ẩm/ *Humidity:* (30 ~ 95) %RH	ISO 4892-2:2013 +Amd1:2021
16.	**Các bộ phận bằng nhựa trong linh kiện điện - điện tử** ***Plastic parts of electrical and electronic components***	Thử tiếp xúc với nguồn sáng trong phòng thí nghiệm. Phương pháp đèn UV huỳnh quang *Exposure to laboratory light sources test. Fluorescent UV lamps method*	Mẫu đèn / *Lamp model*: UVA-340, UVB-313 Nhiệt độ bảng đen / *Black panel temperature*: (25 ~ 80) °C Bức xạ mặt trời/ *Irradiance*: (0,3 ~ 1,55) W/m^2	ISO 4892-3:2024 (Method A and Method C)
17.	**Lớp phủ sơn và vecni trên các bộ phận bằng nhựa, linh kiện điện - điện tử** ***Paint and varnish coatings on plastic parts and electrical and electronic components***	Xác định khả năng chống ẩm. Phương pháp ngưng tụ (tiếp xúc trong tủ với bình chứa nước nóng) *Determination of resistance to humidity. Condensation method (in-cabinet exposure with heated water reservoir)*	Nhiệt độ / *Temp*: (25 ~ 60) °C Kích thước hiệu quả của hộp bên trong/ *Inner box effective size* (500 x 600 x 830) mm	ISO 6270-2:2025 (Code CH và/and Code AT)
18.	**Các bộ phận bằng nhựa, linh kiện điện - điện tử** ***Plastic part, Electrical-Electronic components***	Thử Xb: Thử sự mài mòn của dấu và chữ do cọ xát bởi ngón tay và bàn tay *Test Xb: Abrasion test of markings and letterings caused by rubbing of fingers and hands*	Tần suất/ *frequency:* 2 Hz Tốc độ Piston/ *Piston speed:* 60 mm/s Tải/ *load*: (1 ~ 100) N	IEC 60068-2-70:1995

Ghi chú/ *Notes:*

- ISO: *International Organization for Standardization*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- FMVSS: *Federal Motor Vehicle Safety Standards*
- CFR: *Code of Federal Regulations*

Trường hợp Công ty TNHH Vinso Labs cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Vinso Labs phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vinso Labs Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*